UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Liên Sở
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG
Số: 266 /CB.LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 02 tháng 11 năm 2015

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 10 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
I	**XI MĂNG**										
1	Xi măng PCB 40 Hà tiên (một con lân)	bao	79.091	76.000	77.273	77.273	78.300	76.364	78.000		
2	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	79.091	80.000	80.455	81.818	83.700	76.364	81.500	80.000	
3	Xi măng PCB 30 Hà Tiên (một con lân)	bao				72.727		69.091	75.000		
4	Xi măng trắng (TQ + Mã lai)	bao	150.000		181.818	159.091		145.455	150.000		
5	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 kg)	bao		150.000	140.909	154.545	135.000	145.455			
	CÔNG TY CP XI MĂNG CÔNG THANH ĐC: 52 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM										
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	78.182	80.000		78.182	80.000	78.182	80.000		Giao hàng đến tại kho khách hàng tại thành phố Vĩnh Long
II	**SẮT THÉP**		***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	
7	Phi 4	kg			12.727	15.455	10.350		14.500		
8	Phi 6	kg	11.636	11.500	12.727	11.818	11.000	12.091	13.500	11.000	
9	Phi 8	kg	11.636	11.500	12.727	11.636	11.000	12.091	13.500	11.000	
10	Phi 10	cây	70.545	75.000	81.818	76.364	79.407	80.000	92.000	78.000	
11	Phi 12	cây	109.091	115.000	127.273	118.182	120.000	120.909	140.000	119.000	
12	Phi 14	cây	150.182	164.000	181.818	163.636	155.639	163.636		163.000	
13	Phi 16	cây	192.727	207.000	236.364	222.727	203.284	216.364			
14	Phi 18	cây	246.364	264.000	309.091	300.000	257.281	272.727		254.000	
15	Phi 20	cây	308.091	364.000		390.909	317.631	345.455			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
16	Phi 22	cây	374.091	438.000		429.091	384.334				
17	Phi 25	cây				527.273	496.299				
	CÔNG TY THÉP TÂY ĐÔ ĐC: KCN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Sản phẩm giao tại nhà máy, khách hàng tự vận chuyển. Đơn giá trên thanh toán ngay sau khi nhận hàng, giao tại kho DNTN Thanh Xuân. Số 55 - Phạm Hùng - P2 - TP - Vĩnh Long.										
	Thép Cuộn □										
18	Phi 6	kg	11.650								CT3
19	Phi 8	kg	11.600								CT3
	Thép thanh vằn										
20	Sắt phi 10	cây	70.594								CT5-SD295A
21	Sắt phi 12	cây	108.642								CT5-SD295A
22	Sắt phi 14	cây	149.008								CT5-SD295A
23	Sắt phi 16	cây	192.821								CT5-SD295A
24	Sắt phi 18	cây	247.198								CT5-SD295A
25	Sắt phi 20	cây	305.244								CT5-SD295A
26	Sắt phi 22	cây	368.294								CT5-SD295A
27	Sắt phi 25	cây	481.385								CT5-SD295A
	Sắt hình										
28	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)	cây		35.000						35.400	dài 6m (trắng) phôi Nhật
29	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)	cây		25.500		30.909	23.561			27.500	nt
30	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)	cây		28.000		33.636	26.473			31.000	nt
31	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)	cây	43.636	35.500		42.727	35.158			39.100	nt
32	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,0 mm)	cây		49.000		48.182	35.259			47.200	nt
33	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,2 mm)	cây		50.000		48.182	41.059				nt
34	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)	cây			54.545	45.455					nt
35	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)	cây		41.000		54.545	43.807			44.800	nt
36	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)	cây	70.909	50.500		63.636				55.500	nt
37	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,5 mm)	cây				77.273	68.929				nt
38	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)	cây		63.000		63.636	60.555			58.500	nt
39	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)	cây	87.273	66.000	90.909	77.273	73.858			72.500	nt
40	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,5 mm)	cây	-			90.909	88.554				nt
41	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)	cây		64.000		68.182	70.569			70.500	nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
42	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)	cây	101.818	80.000	107.273	77.273	86.584			87.600	nt
43	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)	cây	115.455	100.500		118.182	119.586			110.000	nt
44	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	cây			86.364	68.182	74.124				nt
45	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	cây	104.545		101.818						nt
46	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	cây	119.091			136.364	121.636				nt
47	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	cây				95.455	93.532				nt
48	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	cây		107.500		118.182	117.446			117.500	nt
49	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	cây		135.000		150.000	154.300			148.000	nt
50	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	cây	127.273		131.818	118.182	110.098				nt
51	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,8 mm)	cây	-				180.036				nt
52	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	cây		208.000			193.500			190.000	nt
53	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	cây	-				187.632		220.000		nt
54	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)	cây	-				220.773		260.000		nt
55	Sắt hộp 60 x 60 mm (dầy 1,3 mm)	cây				309.091				334.500	nt
56	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,5 mm)	cây		262.500						287.000	nt
57	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	cây				172.727	183.889				nt
58	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)	cây	254.545		254.545						nt
59	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	cây				363.636	323.400				nt
60	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	cây	330.000			331.818					nt
61	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,8 mm)	cây	389.091			381.818					nt
62	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	cây				450.000				343.500	nt
63	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 2,0 mm)	cây		516.000		500.000					nt
64	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	cây	304.545		316.364	295.455	301.055				nt
65	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	cây	456.364			390.909	358.000				nt
66	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	cây	438.182		434.545	381.818					nt
67	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)	cây	-			427.273	432.500				nt
	Sắt V										
68	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 kg)	cây	204.545		187.273	163.636	168.143		220.000	221.500	
69	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 kg)	cây	243.636			181.818	203.170		250.000		
70	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 kg)	cây	299.091		290.909	222.727	252.209		305.000	304.500	
71	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 kg)	cây	133.636		122.727					136.200	
72	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 kg)	cây	141.818			104.545	106.614				
73	Sắt V 4 (dài 6m; 12 kg)	cây	189.091		172.727	163.636			194.000	193.500	
74	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 kg)	cây	96.364		86.364	72.727			100.000	99.200	
75	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 kg)	cây	104.545			81.818			105.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
76	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 kg)	cây			109.091	104.545				121.300	
	Thép tấm										
77	Thép tấm 0,5ly	tấm	167.273			181.818	159.875				1m x 2m
78	Thép tấm 0,6ly	tấm	197.273			172.727	175.950				1m x 2m
79	Thép tấm 0,7ly	tấm	230.909				187.025				1m x 2m
80	Thép tấm 0,8ly	tấm	262.727			236.364	211.850				1m x 2m
81	Thép tấm 0,9ly	tấm	293.636				240.205				1m x 2m
82	Thép tấm 1,2ly	tấm	387.273			300.000	317.900				1m x 2m
83	Thép tấm 1,5ly	tấm	436.364		454.545	345.455	371.000				1m x 2m
84	Thép tấm 1,8ly	tấm	510.909				479.250				1,25m x 2,50m
85	Thép tấm 2,0ly	tấm	566.364		545.455	454.545	472.000				1m x 2m
86	Thép tấm 2,5ly	tấm	691.818				586.375				1m x 2m
87	Thép tấm 3,0ly	tấm	831.818		836.364	636.364	716.750				1m x 2m
	Xà gồ										
88	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	m		25.000		25.455					
89	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	m		29.000		32.273	25.148				
90	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m				33.636	30.836				
91	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)	m				44.545	41.847				
92	Thép C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m				42.727					
93	Thép C 45 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	m			60.909	59.091					
94	Thép C 45 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	m			63.636	63.636					
95	Thép C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		58.000	72.727	89.091					
96	Thép C 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	m				48.182	41.457				
97	Thép C 50 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	m				54.545	51.096				
98	Thép C 45 x 150 mm (dầy 1,9 mm)	m			89.091	87.273					
99	Thép C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m			79.091	76.364					
100	Thép C 50 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m				55.455	46.300				
101	Thép C 65 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m				59.091	52.795				
	CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM Đ/c: Lầu 7 Tòa nhà Sacombank số 95-97-99, đường Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ										
	Xà gồ, thanh giằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										
102	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	58.380								Bảo hành 20 năm
103	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,05mm TCT (dày sau khi mạ 1,058mm)	m	68.145								Bảo hành 20 năm

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	Thanh rui mè mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										
104	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT (dày sau khi mạ 0,53mm)	m	35.070								Bảo hành 20 năm
105	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	69.615								Bảo hành 20 năm
	Hệ giàn thép SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT cho mái lợp tôn (Chưa tính công lắp đặt)										
	Khung thép xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc HiTen										
106	C&Z 10015, dày 1,5mm trọng lượng 2,58kg/m	m	88.935								
107	C&Z 15015, dày 1,5mm trọng lượng 3,54kg/m	m	121.905								
108	C&Z 20015, dày 1,5mm trọng lượng 4,44kg/m	m	154.980								
109	C&Z 20024, dày 2,4mm trọng lượng 7,15kg/m	m	242.760								
	Xà Gồ Gấu Trắng TS96										
	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0,65mm TCT	m	68.565								
	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0,80mm TCT	m	84.734								
110	Xà gồ Gấu Trắng TS96- Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	98.910								Thép Zincalume AZ150; G550Mpa
	Tôn LYSAGHT KLIP - LOK										
111	Tôn lạnh màu Lysaght Klip - lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	316.155								Thép Clean ColorbondXRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
112	*LYSAGHT TRIMDEK 0,48mm APT x 1015mm - COLORBONDXRW - G550 AZ150*	m^2	259.665								
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI - XÂY DỰNG TRUNG TIẾN Đ/c: 69/11 Tân Thới Hiệp 6, Khu phố 3, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. HCM										
	Tấm ốp nhôm cấu trúc lõi hình tổ ong Amity										
113	Dày 12mm, khổ 1220x2440mm Các lớp nhôm dày 1x10.3x0.7mm	m^2	2.200.000								Tấm ốp nhôm
114	Dày 25mm, khổ 1220x2440mm Các lớp nhôm dày 1x23.3x0.7mm	m^2	2.500.000								Tấm ốp nhôm

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	Lam chắn nắng đúc nguyên khối từ nhôm hợp kim Amity										
115	Dày 2mm, bề mặt rộng 200mm Sơn phủ ngoài trời cao cấp hoặc xi mạ màu theo yêu cầu	m dài	980.000								Lam nhôm
	Trần kim loại làm từ nhôm hợp kim trơn hoặc đột lỗ tiêu âm tiêu chuẩn Amity										
116	Khổ 600x600, dày 0.6mm Sơn gia nhiệt cáo cấp, màu trắng	m^2	725.000								Trần kim loại
	Trần kim loại làm từ thép hợp kim trơn tiêu chuẩn Amity										
117	Khổ 600x600, dày 0.5mm Sơn gia nhiệt cáo cấp, màu trắng	m^2	515.000								Trần kim loại
III	**ĐÁ CÁT**										
118	Đá 1-2 (đen)	m^3		272.727	263.636	254.545	288.000		254.500	291.000	
119	Đá 1-2 (xanh, trắng)	m^3	409.091		409.091	363.636	423.000		375.000	355.545	
120	Đá 4-6 (đen)	m^3		245.455	250.000	236.364	252.000	259.091	255.000	246.000	
121	Đá 4-6 (trắng)	m^3	345.455	294.545	363.636	309.091	342.000			327.000	
122	Đá 5-7 (đen)	m^3				240.909		259.091	245.000		
123	Đá 5-7 (xanh, trắng)	m^3	-	340.909	363.636	318.182					
124	Đá 10/16	m^3									
125	Đá mi sàng	m^3			281.818	209.091	279.000	281.818			
126	Đá 2-4	m^3				172.727					
127	Đá 0-4 (đen)	m^3			209.091	209.091					
128	Đá 0-4 (xanh, trắng)	m^3				254.545		254.545			
129	Cát vàng (nhuyễn)	m^3	81.818		90.909	90.909	108.000	97.273	95.000	110.000	
130	Cát vàng (to)	m^3	118.182			100.000		150.000	140.000	140.000	
131	Cát đổ nền tại khu vực Mỏ khai thác.	m^3			15.909	15.455	16.300	12.273	16.000	17.000	
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
132	Gạch ống loại 1: 70x70x170	viên		1.000			690			1.000	
133	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên	1.027	990	1.182	1.091	1.030	1.045	1.100	1.000	
134	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	viên		1.055	1.000					1.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
135	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên	1.009	1.055	1.091	909	940	1.023	1.050	1.000	
136	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	viên	3.455		4.091		4.040	4.545			
137	Gạch bông 20x20 dầy 20mm	m^2									
138	Gạch bông 20x20 dầy 18mm	m^2			100.000						
139	Gạch bông 25x25 dầy 20mm	m^2			90.909						
140	Gạch con sâu 225x112,5 x50mm	m^2									37 viên/m2
141	Gạch con sâu 225x112,5x60mm	m^2									38 viên/m2
142	Gạch men (20 x 20)	m^2			86.364	80.000				91.200	
143	Gạch men (20 x 25)	m^2	81.818	95.000	90.909	81.818	85.500	77.273		84.000	
144	Gạch men (25 x 25)	m^2	86.364		90.909			83.636		88.000	
145	Gạch men (25 x 40)	m^2	90.909	97.000	90.909	86.364	95.000	81.818		86.000	
146	Gạch men (30 x 30)	m^2	89.091		100.000			81.818			
147	Gạch men (30 x 45)	m^2	109.091		90.909						
148	Gạch men (40 x 40)	m^2	77.273	83.000	86.364	87.273	90.000	72.727		76.100	
149	Gạch men (50 x 50)	m^2	95.455		109.091		100.000	81.818		91.000	
150	Gạch men (60 x 60)	m^2	145.455		181.818			172.727			
151	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m^2			227.273						
152	Ngói lợp Đồng Nai(22 viên/m2)	Viên			9.091						
153	Ngói Mũi Hài (90 viên/m2)	Viên			4.545						
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN HẢI LONG ĐC: Lô 2 Khu Công nghiệp Hòa Phú, ấp Thạnh Hưng, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.										
155	Gạch ống cement cốt liệu không nung M50 (8x8x18)	Viên	1.450								Giao tại xưởng sản xuất trên phương tiện xe tải của bên mua: Lô 2, khu công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ, VL
156	Gạch ống cement cốt liệu không nung M75 (8x8x18)	Viên	1.600								nt
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA (chi nhánh Cần Thơ) ĐC: Số: 51/1A. Đường 3 tháng 2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.										
157	Gạch men 25x40 (màu đậm)	m^2	197.591								15 viên/thùng/1,5m2
158	Gạch men 30x45 (màu đậm)	m^2	176.285								8 viên/thùng/1,08m2
159	Gạch thạch anh 30x30 (màu đậm)	m^2	155.591								11 viên/thùng
160	Gạch thạch anh 40x40 (màu đậm)	m^2	180.829								8 viên/thùng/1.28 m2
161	Gạch thạch anh phủ men 60x30 (Granite nhân tạo)	m^2	323.018								8 viên/thùng/1.44 m2
162	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	364.255								4 viên/thùng/1.44 m2

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	CTY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ HOÀNG ĐC: Số 127A, đường Lộ Bờ Gò, khóm 3, Phường 09, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long, □										
163	Gạch bông loại AA (200x200x20)	m^2	63.636								Giá trên bàn giao tại xưởng
164	Gạch bông loại AA (300x300x25)	m^2	81.818								
165	Gạch TERRAZZO loại AA(Trơn-Đá mài) (300x30	m^2	79.091								
166	Gạch TERRAZZO Trơn loại AA (300x300x45)	m^2	87.273								
167	Gạch TERRAZZO Trơn loại AA (400x400x32)	m^2	87.273								
168	Gạch TERRAZZO Đá mài loại AA (400x400x32)	m^2	89.091								
169	Gạch BLOC (Lót nền) loại AA (200x100x80)	m^2	118.182								
170	Gạch con sâu (ZICZĂC) loại AA (115x230x50)	m^2	83.636								
171	Gạch trồng cỏ (số 8) loại AA (190x380x75)	m^2	100.000								
V	**TẤM LỢP**										
169	Tôn PhiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	59.091		59.091	63.636	62.727	61.818	62.000	59.000	
170	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm)	m	68.182		52.727	65.455		65.455	70.000		1,8 - 2,0 kg/m
171	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm)	m	72.727		54.545			69.091	73.000		2,4 - 2,5 kg/m
172	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm)	m	83.636					72.727	85.000		2,9 - 3,0 kg/m
173	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm)	m	89.091		74.545			78.182	90.000		3,3 - 3,5 kg/m
174	Tôn lạnh (dày 0,35mm)	m	70.000		69.091	63.636	70.000				2,5 - 2,6 kg/m
175	Tôn lạnh (dày 0,40mm)	m	77.273		74.545		84.000	70.909	82.000		2,9 - 3,0 kg/m
176	Tôn lạnh (dày 0,45mm)	m	86.364		80.000		96.000	78.182	90.000		3,3 - 3,5 kg/m
177	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m									
178	Tôn lạnh (dày 0,50mm)	m	91.818		90.000		101.300	82.727	99.000		3,8 - 4,0 kg/m
179	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm)	m	73.636		69.091	68.182		74.545	80.000		2,7 - 2,9 kg/m
180	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm)	m	81.818		77.273			80.000	90.000		3,4 - 3,6 kg/m
181	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm)	m	89.091		85.455			86.364	95.000		3,9 - 4,0 kg/m
182	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm)	m	97.273		92.727			90.909	108.000		4,3 - 4,4 kg/m
183	Tôn đen 6dem (1mx2m)	tấm									
184	Tôn đen 8dem (1mx2m)	tấm		210.000							
185	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)	tấm									
186	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)	tấm		335.000							
187	Tôn đen 1,6ly (1mx2m)	tấm									
188	Tôn đen 8dem (1m25x2m5)	tấm		328.000							
189	Tôn trắng 5dem (khổ nhỏ)	tấm		180.000						182.400	
190	Tôn trắng 1,0ly (khổ nhỏ)	tấm		391.000		327.273				391.500	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
191	Tôn trắng 8dem (khổ lớn)	tấm		340.000							
192	Tôn trắng 1,0ly (khổ lớn)	tấm		480.000						524.700	
VI	**GỖ VÁN**										
193	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,0m x 2,0m)	tấm	113.636		163.636						
194	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm	172.727		218.182						
195	Ván ép PE	m									
196	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)	m^3	#########		12.272.727				########		
197	Gỗ Dầu xẽ hộp (đủ mực)	m^3	#########								
198	Gỗ Sao Thành phẩm	m^3			12.727.273						
199	Gỗ trò INDO	m^3		12.000.000					9.700.000		
200	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m^3	3.181.818						3.200.000		giá bình quân
201	Ván ép giấy trắng	tấm									
202	Ván ép mỏng	tấm		108.000							
203	Ván ép dầy 2 phân	tấm									
VII	**CỪ TRÀM**										
	Nhóm cừ (L <, = 5m)										
204	Dài 5m (đầu ngọn <4,5cm)	cây		32.000							
205	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	cây	25.455				30.000				
206	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >= 5,0cm)	cây	27.273						28.000	27.500	
207	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây			28.636	26.364		30.909	28.000	27.500	
208	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn 4,0cm)	cây			25.455	24.545	20.000	28.182	24.500		
209	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây			21.818	21.818	20.000	22.727	20.000		
	Nhóm cừ (L <, = 4m)										
210	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây				17.273			16.500		
211	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	cây	19.091			15.455					
212	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây	13.636		17.273	12.727				16.500	
213	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn 3,0 - 3,4cm)	cây			13.636	11.818		10.909			
	Nhóm cừ (L <, = 3m)										
214	Dài 3m (đầu ngọn 3,5cm)	cây		17.000							
215	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)	cây	15.455								
216	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn 3,5 - 4,0cm)	cây			13.636	10.909	10.000	8.182			
217	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)	cây			9.091	10.000	7.000	6.364			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
VIII	**Cửa và kính các loại**										
218	Cửa đi gỗ Thao lao	m^2			318.182				335.000		giá bình quân
219	Cửa sổ gỗ Thao lao	m^2			318.182				318.000		giá bình quân
220	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m^2			709.091	681.818	700.000		655.000	657.800	
221	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m^2			500.000	681.818	600.000			584.100	
222	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m^2	709.091		727.273		720.000				có khung bảo vệ
223	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m^2			500.000						không khung bảo vệ
224	Cửa đi Pa no nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex	m^2	863.636		772.727	863.636	800.000				có khung bảo vệ
225	Cửa đi Pa no nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex	m^2			727.273	681.818	750.000				không khung bảo vệ
226	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m^2	590.909		636.364	772.727	650.000				
227	Cửa sổ sắt có kính	m^2	572.727						570.000		không khung bảo vệ
228	Cửa đi panô sắt có kính	m^2	636.364						635.000		không khung bảo vệ
229	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m^2				863.636					có khung bảo vệ
230	Cửa đi nhôm trắng	m^2		760.000	818.182		800.000			765.800	
231	Cửa sổ nhôm trắng	m^2		680.000	818.182	863.636			680.000	689.200	
232	Lamri Nhôm Đài Loan (có khung bảo vệ)	tấm	233.636								6m x 0,1m
233	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật	m^2	590.909								không khung bảo vệ
234	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m^2	109.091								
235	Khuôn bông sắt ống vuông	m^2	136.364								
236	Kiếng 5ly TQ trắng	m^2	118.182		136.364	136.364			130.000		
237	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m^2	200.000		181.818	218.182			220.000		
238	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m^2			227.273	218.182			215.000		
239	Kiếng 10ly Nhật màu	m^2	345.455						348.000		
240	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái	181.818						190.000		Inox
241	Ống Inox phi 19 dày 1 mm	cây	272.727								dài 6m
242	Ống Inox phi 25 dày 1 mm	cây	359.091								dài 6m
243	Ống Inox phi 32 dày 1 mm	cây	460.000								dài 6m
244	Ống Inox phi 42 dày 1 mm	cây	609.091								dài 6m
245	Ống Inox phi 50 dày 1 mm	cây	722.727								dài 6m
246	Ống Inox vuông 12x12 dày 1 mm	cây	222.727								dài 6m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
247	Ống Inox vuông 16x16 dày 1 mm	cây	292.727								dài 6m
248	Ống Inox vuông 20x20 dày 1 mm	cây	368.182								dài 6m
249	Ống Inox vuông 25x25 dày 1 mm	cây	458.182								dài 6m
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW ĐC: Số 39Bis Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM										
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN EUROWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển).										
	Sản phẩm Eurowindow dùng Profile hãng Kommerling										
250	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm)	m^2	1.472.378								TCVN 7451:2004
251	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	m^2	2.514.612								TCVN 7451:2004
252	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): khóa bấm -	m^2	2.794.336								TCVN 7451:2004
253	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Uniject	m^2	4.596.004								TCVN 7451:2004
254	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) Thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia.	m^2	4.482.158								TCVN 7451:2004
255	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m^2	5.514.253								TCVN 7451:2004
256	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Uniject	m^2	5.806.551								TCVN 7451:2004
257	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus	m^2	5.871.012								TCVN 7451:2004
258	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m^2	6.065.749								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
259	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m^2	6.463.662								TCVN 7451:2004
260	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khóa - hãng Winkhaus.	m^2	3.963.184								TCVN 7451:2004
261	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm , bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus.	m^2	6.405.914								TCVN 7451:2004
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN ASIAWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển)										
	Sản phẩm Asiawindow dùng Profile của Eurowindow										
262	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm (1m*1m)	m^2	2.158.900								TCVN 7451:2004
263	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) khóa bấm Eurowindow, Kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	2.560.111								TCVN 7451:2004
264	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4*1,4)	m^2	3.386.048								TCVN 7451:2004
265	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5 mm. Phụ kiện kim khi (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	3.249.372								TCVN 7451:2004
266	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - thanh hạn định kích thước (0,6m*1,4m)	m^2	4.056.204								TCVN 7451:2004
267	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm - hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m^2	4.285.467								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
268	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm,bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m^2	3.982.448								TCVN 7451:2004
269	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m^2	4.200.044								TCVN 7451:2004
270	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m^2	4.417.375								TCVN 7451:2004
271	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, 2 tay nắm, ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,6*2,2m)	m^2	2.627.715								TCVN 7451:2004
272	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m^2	4.300.122								TCVN 7451:2004
B	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty TNHH 1 TV Cấp Nước Vĩnh Long)**										
	Bảng giá vật tư ngành nước tháng 10 thực hiện theo tháng 9/2015										
I	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**										
	Ống sắt tráng kẽm										
276	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m			22.727		20.400				
277	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m			29.091		26.200				
278	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m			38.182		37.100				
279	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m			49.091		43.700				
280	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m					55.400				
281	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m					80.400				
	Co nhựa PVC										
282	Co nhựa PVC Ø 21	cái			1.818		1.500		1.800		
283	Co nhựa PVC Ø 27	cái			2.727		2.000		2.000		
284	Co nhựa PVC Ø 34	cái					2.500		2.800		
285	Co nhựa PVC Ø 42	cái					3.000		3.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
286	Co nhựa PVC Ø 49	cái					4.000				
287	Co nhựa PVC Ø 60	cái					5.000		6.500		
288	Co nhựa PVC Ø 90	cái					10.000		10.000		
	Tê nhựa PVC										
289	Tê nhựa PVC Ø 21	cái			2.727				2.500		
290	Tê nhựa PVC Ø 27	cái			3.636		3.000		3.300		
291	Tê nhựa PVC Ø 34	cái			5.455		4.000		4.500		
292	Tê nhựa PVC Ø 42	cái			7.273		6.000		6.000		
293	Tê nhựa PVC Ø 49	cái			10.909		7.000		10.000		
294	Tê nhựa PVC Ø 60	cái			11.818		8.000				
295	Tê nhựa PVC Ø 90	cái			13.636		15.000		14.000		
	Van nhựa PVC										
296	Van nhựa PVC Ø 21	cái					14.000				
297	Van nhựa PVC Ø 27	cái					17.000				
298	Van nhựa PVC Ø 34	cái					24.000				
299	Van nhựa PVC Ø 42	cái					36.000				
300	Van nhựa PVC Ø 49	cái					56.000				
301	Van nhựa PVC Ø 60	cái			32.727						
302	Van nhựa PVC Ø 90	cái					250.000				
	Ống nhựa các loại										
303	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 0,8mm	m		14.000						13.600	Ống dài 4m
304	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m			4.273				4.000		Ống dài 4m
305	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m			5.727		6.250		5.700		Ống dài 4m
306	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m							7.200		Ống dài 4m
307	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			8.000		8.750		10.000	11.500	Ống dài 4m
308	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m			8.182				8.000		Ống dài 4m
309	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m			10.455				12.000		Ống dài 4m
310	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m		15.500						16.100	Ống dài 4m
311	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,2mm (dài 4m)	m					12.250				Ống dài 4m
312	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
313	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		Ống dài 4m
314	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					16.250		16.500		Ống dài 4m
315	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
316	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m			15.091				15.000		Ống dài 4m
317	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					21.250		20.000		Ống dài 4m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
318	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m			19.000				16.000		Ống dài 4m
319	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m			26.091		22.500		27.500		Ống dài 4m
320	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
321	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
322	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m			43.636		49.500				Ống dài 4m
323	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 3,8mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
324	Ống nhựa PVC Ø 110 dày 3,2mm (dài 4m)	m			50.000						Ống dài 4m
325	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 2,6mm (dài 4m)	m			60.000		71.250				Ống dài 4m
326	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,0mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
327	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 6,7mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
328	Ống nhựa PVC Ø 168 dày 4,3mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
329	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 6,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
330	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
331	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m							10.000		Ống dài 4m
332	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
333	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
334	Ống PVC Ø 49x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m							20.000		Ống dài 4m
335	Ống PVC Ø 60x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
336	Ống PVC Ø 90x 2,9mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
337	Ống PVC Ø 114x 2,6mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
338	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				40.000					Ống dài 4m
339	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				47.273					Ống dài 4m
340	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				67.045					Ống dài 4m
341	Ống uPVC Ø 168 x 4,5mm (Nhựa Bình Minh)	m				192.727					Ống dài 4m
342	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (Nhựa Bình Minh)	m				272.727					Ống dài 4m
343	Ống uPVC Ø 250 x 7,3mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
344	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
345	Ống uPVC Ø 60 x 2,8mm	m									Ống dài 4m
346	Ống uPVC Ø 90 x 2,9mm	m									Ống dài 4m
347	Ống uPVC Ø 114 x 3,2mm	m									Ống dài 4m
348	Ống uPVC Ø 168 x 4,3mm	m									Ống dài 4m
349	Ống uPVC Ø 200 x 5,9mm	m									Ống dài 4m
350	Ống uPVC Ø 250 x7,3mm	m									Ống dài 4m
351	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm	m									Ống dài 4m
352	Ống uPVC Ø 400 x 11,7mm	m									Ống dài 4m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
II	**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG** ĐC:103/7 Ao Đôi - Phường Bình Trị Đông A - Quận Bình Tân, TP.HCM										
353	Ống nhựa u.PVC Ø 21x1,4mm (Áp suất 12bar).	m	5.300								
354	Ống nhựa u.PVC Ø 27x1,3mm (Áp suất 9bar).	m	6.200								
355	Ống nhựa u.PVC Ø 34x2,0mm (Áp suất 12bar).	m	11.700								
356	Ống nhựa u.PVC Ø 42x1,8mm (Áp suất 9bar).	m	13.900								
357	Ống nhựa u.PVC Ø 49x2,0mm (Áp suất 9bar).	m	17.600								
358	Ống nhựa u.PVC Ø 60x2,3mm (Áp suất 8bar).	m	24.200								
359	Ống nhựa u.PVC Ø 90x2,9mm (Áp suất 6bar).	m	46.500								
360	Ống nhựa u.PVC Ø 114x3,2mm (Áp suất 6bar).	m	65.300								
361	Ống nhựa u.PVC Ø 140x3,5mm (Áp suất 5bar).	m	89.700								
362	Ống nhựa u.PVC Ø 168x4,3mm (Áp suất 5bar).	m	129.000								
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM Đ/c: Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương										
	Ống u.PVC										
363	Ống u.PVC phi 21 dày 1.6mm	m	6.150								TC BS EN ISO 1452: 2009
364	Ống u.PVC phi 27 dày 1.8mm	m	8.750								TC BS EN ISO 1452: 2009
365	Ống u.PVC phi 60 dày 2.0mm	m	22.500								TC BS EN ISO 1452: 2009
366	Ống u.PVC phi 90 dày 2.9mm	m	48.600								TC BS EN ISO 1452: 2009
367	Ống u.PVC phi 114 dày 3.2mm	m	68.400								TC BS EN ISO 1452: 2009
368	Ống u.PVC phi 168 dày 4.3mm	m	134.900								TC BS EN ISO 1452: 2009
	Ống HDPE PE 100										
369	Ống HDPE phi 32 dày 2.0mm	m	13.182								
370	Ống HDPE phi 40 dày 2.4mm	m	20.091								
	Ống PPR										
371	Ống PPR phi 20 dày 2.3mm	m	21.273								DIN 8078: 1996
372	Ống PPR phi 25 dày 2.8mm	m	37.909								DIN 8078: 1996
C	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
	Bảng giá vật tư ngành điện tháng 10 thực hiện theo tháng 3/2015										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG										
384	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	15.455	16.500	15.455	13.636	16.000		16.500	16.500	
385	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	13.636	14.000	12.727	11.818	13.000		14.000	14.500	
386	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	14.545	13.000	12.727	12.727	14.000	15.909	14.000	13.500	
387	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	12.727		10.909	10.909	10.000	12.727	11.000		
388	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	31.818			31.818			25.000		
389	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng			30.000		33.000	30.000	30.000		
390	Bóng điện quang tròn 75W	bóng	5.455			6.364	5.000	6.364	6.000		
391	Ổ cắm nhựa VN 3 lổ	cái	10.909	11.000	10.909		16.000		11.000	11.700	
392	Công tắc nhựa VN	cái		5.000	3.636	4.545	5.000	4.545	5.000	5.000	
393	Băng keo VN	cuộn	6.364	4.500	4.545		6.000	4.545		4.500	
394	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	31.818	36.600	36.364	31.818	30.000	30.000		36.700	
395	Tăng phô 40W-20W (Thái)	cái	40.909		40.909	40.909	30.000				
396	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái		38.500	36.364					38.900	
397	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	24.545	33.500		40.909		31.818		33.600	
398	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	20.909	19.500	22.727	18.182		16.364		19.800	
399	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	16.364	18.200	18.182	22.727				18.100	
400	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			54.545	50.000					
401	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			45.455	40.909					
402	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	9.091		13.636	13.636	10.000				
403	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái					4.500	4.545	5.000		
404	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái			6.364	4.545	3.000	6.364	4.000		
405	Dây điện đơn 12/10	m		3.900	3.636	3.636			3.800	3.900	
406	Dây điện đơn 16/10	m	4.024	5.000	5.909	5.455	4.000	5.909	5.000	5.100	
407	Dây điện đơn 20/10	m	6.091	7.000	8.182	7.273	6.000	7.727	7.000	7.200	
408	Dây điện đơn 26/10	m				11.818			11.500		
409	Dây điện đơn 30/10	m	13.405			13.636			15.000		
410	Dây điện đôi 2x32	m	4.455	5.500	4.545	7.273	4.500		4.500	5.500	
411	Cáp điện lực lõi đồng Đôi CVV 2x22	m									
412	Cáp điện lực lõi đồng Đôi DK CVV 2x22-0,6KW	m									
413	Cáp điện lực lõi đồng Đơn CV 2x22 - 750V	m									
414	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m	cây	2.273		2.727	2.727			2.700		
415	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m	cây	3.182			4.545			3.500		
416	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	cây	4.545		4.545	4.545			4.600		
417	Cầu dao điện 60A	cái		70.000			65.000		72.000	66.700	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
418	Cầu dao điện 30A	cái		47.000	59.091	68.182	30.000	27.273	48.000	46.900	
419	Cầu chì 5A VN	cái	4.545	5.000	3.636	4.545		4.545	4.500	4.900	
420	Quạt treo tường (LIDO)	cái		192.000	218.182		230.000			193.100	
421	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				681.818					
422	Quạt trần SMC VN	cái				436.364					
D	**SƠN**										
423	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu trắng)	kg			68.182		69.000				
424	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu khác)	kg			66.364		67.000				giá bình quân
425	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	lít		166.000							Thùng 18lít
426	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	lít		127.000							nt
427	Shiltex nội thất	thùng									thùng 20lít
428	Shiltex ngoại thất	thùng		691.000						691.000	thùng 20lít
429	Bột trét trong DUTA	bao		205.000					205.000		bao 40kg
430	Bột trét ngoài DUTA	bao		255.000					275.000		bao 40kg
431	Sơn phủ trong JOTUN	thùng			954.545						Thùng 18lít
432	Sơn phủ ngoài JOTUN	thùng			1.409.091						Thùng 17lít
433	Sơn Maxilite trong 18 lít	thùng					855.000				Thùng 18lít
434	Sơn Maxilite trong 3,5 lít	thùng					256.000				
435	Sơn Maxilite ngoài 18 lít	thùng			1.363.636						25kg
436	Sơn Maxilite ngoài 3,5 lít	thùng			254.545		279.000				
437	Sơn Expo ngoài 18 lít	thùng			800.000				690.000		
438	Sơn Expo trong 18 lít	thùng			654.545						
439	Sơn chống thấm nội thất Nano (18 Kg)	thùng									
440	Sơn chống thấm ngoài trời Nano (18 Kg)	thùng									
441	Matic VN	thùng	118.182								
E	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**										
442	Adao VN	kg			5.909						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
443	Vôi bột	kg	3.182		3.182		3.500	3.636	3.500		
444	Bột màu VN xuất khẩu	kg	54.545		27.273				37.000		
445	Vôi nước (bịch 10kg)	bịch	13.636	12.000	13.636	10.909	12.000	13.636	12.000		(10kg)
446	Bột màu TQ (chai lớn)	chai									
447	Đinh các loại	kg	18.182		22.727		16.000	18.636			giá bình quân
448	Đinh dù	hộp		22.000	23.636	17.273					
449	Que hàn Nhật 3,2ly	kg	22.727								
450	Que hàn VN 3,2ly	kg					24.000				
451	Dây kẽm gai	kg			18.182		17.000				
452	Dây kẽm buộc	kg	18.182		19.091			22.727	22.500		giá bình quân
453	Dây dẻo	kg	13.636	22.000	20.000	16.364	18.000	14.545	23.000		
454	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	727		909			1.136			
455	Keo dán giấy (Đài loan)	kg									
456	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	13.636	19.000	17.727		15.300	12.727	18.000	12.800	1m = 2,5kg
457	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg	13.636		17.727	14.545	15.300	12.727	18.000	12.800	1m = 3,5kg
458	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)	cái	72.727		58.182						giá bình quân
459	Tấm nhựa đóng la phông xốp khổ 0,2m	md	-								
460	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m	md	6.818		9.091					8.900	
461	Trần Frima	m^2			109.091						
462	Trần nhựa	m^2			77.273				85.000		đã tính phí lắp đặt
463	Trần thạch cao	m^2							135.000		đã tính phí lắp đặt
464	Trần Uco rima	m^2									đã tính phí lắp đặt
465	Trần Eron (chống cháy)	m^2									đã tính phí lắp đặt
466	Eron vách ngăn	m^2									đã tính phí lắp đặt
467	Bàn cầu thấp (Xí xổm) thiên thanh	cái					236.363	245.455			giá bình quân
468	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) thiên thanh	bộ			1.363.636			#######			giá bình quân
469	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ		650.000	772.727						
470	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ		1.240.000							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
471	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ		1.500.000						1.459.000	
472	Lavabô (hợp tác)	cái			272.727		290.909	290.909			giá bình quân
473	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ	318.182	260.000	281.818		315.000	272.727		270.000	có khóa và bản lề
474	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ	363.636	275.000	290.909		315.000	290.909		288.900	có khóa và bản lề
475	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ									
	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA ĐƯỜNG M.T.T - CN BÌNH DƯƠNG. NHÀ MÁY NHỰA ĐƯỜNG M.T.T - M.T.T BITUMEN FACTOR ĐC: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Q.10, TP.HCM).										Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
A	**Nhựa đường nhũ tương**										
496	Phân tách nhanh CRS - 1	Tấn	14.000.000								TCVN 8817:2011
497	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	23.000.000								TCVN 8816:2011
498	Phân tách nhanh CRS - 2	Tấn	14.250.000								TCVN 8817:2011
499	Phân tách nhanh M60	Tấn	13.000.000								TCVN 8817:2011
500	Phân tách chậm CSS - 1	Tấn	15.200.000								TCVN 8817:2011
501	Phân tách chậm CSS - 1h	Tấn	14.700.000								TCVN 8817:2011
B	**Nhựa đường lỏng**	Tấn									
502	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	24.700.000								TCVN 8818:2011
C	**Nhựa đường 60/70**	Tấn									
503	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Tấn	15.100.000								TCVN 7493-05
504	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Tấn	16.100.000								TCVN 7493-05
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM ĐC: Tầng 10, Tòa nhà TTC, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Chi nhánh tại TP.HCM S34-1 Lô R1-1, Khu phố SkyGarden (Phú Mỹ Hưng), Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam (Giá này bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của khách hàng trong phạm vi TP. Vĩnh Long. Hàng giao trên xe bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/ tấn).										
505	Carboncor Asphalt	Tấn	3.720.000								
F	**NHIÊN LIỆU**										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ ngày 03 tháng 10 năm 2015 (Căn cứ quyết định: 293/PLXVL-QĐ ngày 03 tháng 10 năm 2015 của Công ty Xăng dầu Vĩnh Long).											
506	Xăng Mosga 95	lít	17.027	17.027	17.027	17.027	17.027	17.027	17.027	17.027	
507	Xăng Mosga 92	lít	16.482	16.482	16.482	16.482	16.482	16.482	16.482	16.482	
508	Dầu Diesel 0,05S	lít	12.473	12.473	12.473	12.473	12.473	12.473	12.473	12.473	
509	Dầu Diesel 0,25S	lít	12.427	12.427	12.427	12.427	12.427	12.427	12.427	12.427	
510	Dầu hỏa	lít	11.564	11.564	11.564	11.564	11.564	11.564	11.564	11.564	
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ ngày 19 tháng 10 năm 2015 (Căn cứ quyết định: 308/PLXVL-QĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Công ty Xăng dầu Vĩnh Long).											
506	Xăng Mosga 95	lít	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
507	Xăng Mosga 92	lít	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	
508	Dầu Diesel 0,05S	lít	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	
509	Dầu Diesel 0,25S	lít	12.627	12.627	12.627	12.627	12.627	12.627	12.627	12.627	
510	Dầu hỏa	lít	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;
- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, chưa tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất và tại nơi khai thác;
- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý Giá;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ tỉnh;
- Sở Xây Dựng;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Phòng TC-KH các Huyện, Thị, Thành phố;
- Lưu VP, Phòng QLG&CS.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoàng Hoa

TỈNH VĨNH LONG

Ngày 02 tháng 11 năm 2015
TL. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

Số: /SY.STC

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Hữu Bình